

PHỤ LỤC
QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC ĐIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH
SỰ NGHIỆP TRONG LĨNH VỰC Y TẾ CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC
PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA TỈNH HÀ TĨNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số...../QĐ-SYT ngày/6/2026
của Sở Y tế Hà Tĩnh)

MỤC LỤC

1. Các khu vực chức năng chung cho các lĩnh vực
2. Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh
 - 2.1. Điện tích công trình sự nghiệp chung cho khu vực khám bệnh, chữa bệnh
 - 2.2. Điện tích công trình sự nghiệp cho khu vực khám bệnh và điều trị ngoại trú
 - 2.3. Điện tích công trình sự nghiệp cho khu vực khám bệnh, chữa bệnh lâm sàng
 - 2.3.1. Phụ sản
 - 2.3.2. Nhi
 - 2.3.3. Truyền nhiễm
 - 2.3.4. Cấp cứu
 - 2.3.5. Hồi sức tích cực và chống độc
 - 2.3.6. Y học cổ truyền
 - 2.3.7. Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng
 - 2.3.8. Phẫu thuật - Gây mê hồi sức
 - 2.3.9. Y học hạt nhân - Điều trị ung bướu
 - 2.3.10. Hỗ trợ sinh sản
 - 2.3.11. Tâm thần, thần kinh
 - 2.4. Điện tích công trình sự nghiệp cho lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh Cận lâm sàng
 - 2.4.1. Chẩn đoán hình ảnh
 - 2.4.2. Xét nghiệm
 - 2.4.3. Truyền máu
 - 2.4.4. Giải phẫu bệnh
 - 2.4.5. Lọc máu
 - 2.4.6. Nội soi
 - 2.4.7. Thăm dò chức năng
 - 2.4.8. Dược
 - 2.4.9. Dinh dưỡng
 - 2.4.10. Kiểm soát nhiễm khuẩn
3. Lĩnh vực Giám định y khoa
4. Lĩnh vực Giám định pháp y
5. Lĩnh vực Giám định pháp y tâm thần
6. Lĩnh vực kiểm soát bệnh tật và dự phòng
7. Lĩnh vực Kiểm định, kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm - Kiểm định, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm
8. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội
9. Lĩnh vực Dân số
10. Lĩnh vực Bảo vệ bà mẹ và trẻ em
11. Hạ tầng phụ trợ
 - 11.1. Xử lý nước thải y tế
 - 11.2. Xử lý chất thải rắn y tế

- 11.3. Hệ thống khí y tế
- 12. Diện tích công trình sự nghiệp cho Trạm Y tế cấp xã
 - 12.1. Khám bệnh, chữa bệnh Trạm Y tế cấp xã
 - 12.1.1. Diện tích chuyên dùng khám bệnh, chữa bệnh chung
 - 12.1.2. Diện tích khám bệnh, chữa bệnh
 - 12.2. Dược, cận lâm sàng Trạm Y tế cấp xã
 - 12.2.1. Chẩn đoán hình ảnh
 - 12.2.2. Xét nghiệm
 - 12.2.3. Thăm dò chức năng
 - 12.2.4. Dược
- 12.3. Dân số, trẻ em, bảo trợ xã hội Trạm Y tế cấp xã
- 12.4. Phòng bệnh, an toàn thực phẩm Trạm Y tế cấp xã
- 12.5. Hạ tầng kỹ thuật phụ trợ Trạm Y tế cấp xã
- 12.6. Diện tích công trình sự nghiệp cho Điểm Y tế

DANH MỤC BẢNG

- Bảng 1: Diện tích chung cho các lĩnh vực
- Bảng 2: Diện tích chung cho khu vực khám bệnh, chữa bệnh
- Bảng 3: Diện tích cho khu vực khám bệnh và điều trị ngoại trú
- Bảng 4: Diện tích cho khu vực phụ sản
- Bảng 5: Diện tích cho khu vực nhi
- Bảng 6: Diện tích cho khu vực truyền nhiễm
- Bảng 7: Diện tích cho khu vực cấp cứu
- Bảng 8: Diện tích cho khu vực hồi sức tích cực và chống độc
- Bảng 9: Diện tích cho khu vực y học cổ truyền
- Bảng 10: Diện tích cho khu vực vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng
- Bảng 11: Diện tích cho khu vực phẫu thuật - Gây mê hồi sức
- Bảng 12: Diện tích cho khu vực y học hạt nhân - Điều trị ung bướu
- Bảng 13: Diện tích cho khu vực hỗ trợ sinh sản
- Bảng 14: Diện tích cho khu vực tâm thần, thần kinh
- Bảng 15: Diện tích cho khu vực chẩn đoán hình ảnh
- Bảng 16: Diện tích cho khu vực xét nghiệm
- Bảng 17: Diện tích cho khu vực truyền máu
- Bảng 18: Diện tích cho khu vực giải phẫu bệnh
- Bảng 19: Diện tích cho khu vực lọc máu
- Bảng 20: Diện tích cho khu vực nội soi
- Bảng 21: Diện tích cho khu vực thăm dò chức năng
- Bảng 22: Diện tích cho khu vực dược
- Bảng 23: Diện tích cho khu vực dinh dưỡng
- Bảng 24: Diện tích cho khu vực kiểm soát nhiễm khuẩn
- Bảng 25: Diện tích cho lĩnh vực giám định y khoa
- Bảng 26: Diện tích cho lĩnh vực giám định pháp y
- Bảng 27: Diện tích cho lĩnh vực giám định pháp y tâm thần
- Bảng 28: Diện tích không gian cho lĩnh vực kiểm soát bệnh tật và dự phòng
- Bảng 29: Diện tích lĩnh vực kiểm định, kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm - Kiểm định, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm
- Bảng 30: Diện tích cho lĩnh vực bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội
- Bảng 31: Diện tích cho lĩnh vực dân số
- Bảng 32: Diện tích cho lĩnh vực bảo vệ bà mẹ và trẻ em
- Bảng 33: Trạm Y tế - Diện tích khám bệnh, chữa bệnh chung
- Bảng 34: Trạm Y tế - Diện tích khám bệnh, chữa bệnh
- Bảng 35: Trạm Y tế - Diện tích xét nghiệm
- Bảng 36: Trạm Y tế - Diện tích thăm dò chức năng
- Bảng 37: Trạm Y tế - Diện tích dược
- Bảng 38: Trạm Y tế - Diện tích dân số, trẻ em, bảo trợ xã hội
- Bảng 39: Trạm Y tế - Diện tích phòng bệnh, an toàn thực phẩm

1. Các khu vực chức năng chung cho các lĩnh vực

Bảng 1: Diện tích chung cho các lĩnh vực

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
1.1	Bộ phận đón tiếp, trực	m ² /chỗ làm việc	6	“Chỗ làm việc” là diện tích làm việc dành cho 01 nhân viên y tế để thực hiện các công việc hành chính. Căn cứ quy mô của mỗi đơn vị để xác định số chỗ làm việc cho phù hợp
1.2	Phòng giao ban, sinh hoạt chung	m ² /người	2	Căn cứ số lượng nhân viên và yêu cầu công việc của đơn vị để xác định diện tích cho phù hợp
1.3	Khu vệ sinh nhân viên (nam, nữ riêng biệt)	m ² /phòng	24	Bao gồm cả khu vực tắm
1.4	Phòng thay quần áo (nam, nữ riêng biệt)	m ² /chỗ	2	“Chỗ” bao gồm không gian thay quần áo và tủ để đồ của 01 người
1.5	Kho chuyên dụng (thiết bị y tế, vật tư chuyên dụng, tài liệu về hồ sơ bệnh án...)			Căn cứ nhu cầu sử dụng của đơn vị, nhân lực, kỹ thuật chuyên môn để xác định số lượng, quy mô và cấp độ kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích
	Kho chung của đơn vị	m ² /phòng	48	Là kho sử dụng chung của toàn đơn vị sự nghiệp
	Kho riêng của bộ phận chuyên môn	m ² /phòng	24	Là kho sử dụng riêng của bộ phận chuyên môn (khoa, phòng...) thuộc đơn vị sự nghiệp
1.6	Kho bản	m ² /phòng	15	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng kho cho phù hợp. Trường hợp có nhiều hơn 01 kho, có thể gộp diện tích
1.7	Kho sạch	m ² /phòng	21	

2. Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh

2.1. Diện tích công trình sự nghiệp chung cho khu vực khám bệnh, chữa bệnh

Bảng 2: Diện tích chung cho khu vực khám chữa bệnh

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
2.1	Phòng chuyên gia	m ² /người	9	
2.2	Chỗ trực và làm việc của điều dưỡng/hộ sinh/kỹ thuật viên	m ² /người	9	Là diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn; gồm diện tích kê bàn, quầy, tủ, ghế
2.3	Phòng bác sĩ	m ² /người	9	Bao gồm cả diện tích trực đêm; gồm diện tích kê bàn, quầy, tủ, ghế
2.4	Phòng điều dưỡng/hộ sinh/kỹ thuật viên	m ² /người	6	
2.5	Phòng điều trị nội trú 01 giường	m ² /giường	12	Không bao gồm khu vệ sinh
2.6	Phòng điều trị nội trú nhiều hơn 01 giường	m ² /giường	9	
2.7	Phòng tạm lưu bệnh nhân 01	m ² /giường	12	Lưu không quá 24 giờ.

	giường			Không bao gồm khu vệ sinh
2.8	Phòng tạm lưu bệnh nhân nhiều hơn 01 giường	m ² /giường	9	
2.9	Khu vực sinh hoạt chung (trong đơn nguyên điều trị nội trú)	m ² /chỗ	1,5/người lớn 1,8/trẻ em	Bao gồm diện tích kê ghế ngồi của 01 người
2.10	Phòng thủ thuật			Bao gồm diện tích kê giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác thủ thuật của bác sĩ
	- Thực hiện thủ thuật đơn giản	m ² /phòng	24	
	- Thực hiện thủ thuật can thiệp	m ² /phòng	36	
2.11	Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ	m ² /chỗ	6	
2.12	Phòng cấp cứu	m ² /giường	12	Bao gồm diện tích kê giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác của bác sĩ
2.13	Khu vệ sinh nhân viên (nam, nữ riêng biệt)			Xem mục 1.3 Bảng 1
2.14	Phòng thay quần áo (nam/nữ)			Xem mục 1.4 Bảng 1
2.15	Phòng thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	m ² /phòng	15	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng phù hợp
2.16	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1
2.17	Kho bẩn			Xem mục 1.6 Bảng 1
2.18	Kho sạch			Xem mục 1.7 Bảng 1
2.19	Diện tích làm việc của nhân viên trực kho, cấp phát	m ² /người	12	Bao gồm diện tích kê bàn, tủ, ghế, giường của nhân viên
2.20	Khu vực để xe lăn, băng ca	m ² /chỗ	1/xe lăn; 2/băng ca	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định số lượng, vị trí cho phù hợp
2.21	Phòng đào tạo	m ² /người	1,8	
2.22	Nhà tang lễ	m ² /nhà tang lễ	600	Căn cứ nhu cầu thực tế để xác định diện tích cho phù hợp nhưng không được vượt quá định mức này

2.2. Diện tích công trình sự nghiệp cho khu vực khám bệnh và điều trị ngoại trú

Bảng 3: Diện tích cho khu vực khám bệnh và điều trị ngoại trú

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
3.1	Phòng thủ thuật			Xem mục 2.10 Bảng 2
3.2	Phòng cho bú (bố trí tại khu vực khám nhi)	m ² /chỗ	1,8	“Chỗ” là diện tích kê ghế, cho 01 bà mẹ
3.3	Quầy thuốc	m ² /chỗ	9	Bao gồm diện tích kê bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên (không bao gồm các tủ thuốc)
3.4	Chỗ lấy mẫu bệnh phẩm	m ² /chỗ	4	Là khu vực lấy mẫu, bệnh phẩm cho 01 bệnh nhân (gồm 01 xí + 01 chậu rửa)

3.5	Chỗ nhận mẫu bệnh phẩm	m ² /chỗ	9	Bao gồm diện tích kê tủ đựng mẫu, bàn, quầy, ghế của 1 nhân viên, và các thiết bị hỗ trợ...
3.6	Phòng cấp cứu			Xem mục 2.12 Bảng 2
3.7	Khu vực tiêm			
3.7.1	Phòng khám sàng lọc trước tiêm	m ² /chỗ	12	
3.7.2	Khu vực tiêm	m ² /chỗ tiêm	12	
3.7.3	Khu theo dõi sau tiêm	m ² /chỗ	1,5/người lớn 1,8/trẻ em	Bao gồm diện tích kê ghế ngồi của 01 người
3.8	Khám nội	m ² /chỗ	12	
3.9	Khám ngoại	m ² /chỗ	12	
3.10	Khám thần kinh	m ² /chỗ	15	
3.11	Khám da liễu	m ² /chỗ	15	
3.12	Khám y học cổ truyền			
3.12.1	Phòng khám y học cổ truyền	m ² /chỗ	12	
3.12.2	Phòng thủ thuật y học cổ truyền	m ² /chỗ	12	
3.13	Khám sản/phụ khoa	m ² /chỗ	18	
3.14	Khám nhi	m ² /chỗ khám	12	
3.15	Khám truyền nhiễm	m ² /chỗ khám	15	
3.16	Khám răng hàm mặt			
3.16.1	Phòng khám	m ² /ghế khám	12	
3.16.2	Phòng chỉnh hình	m ² /chỗ	12	
3.16.3	Xưởng răng giả	m ² /chỗ	30	
3.17	Khám mắt			
3.17.1	Phòng khám	m ² /chỗ	18	
3.17.2	Phòng điều trị	m ² /chỗ	24	
3.18	Khám Tai - Mũi - Họng	m ² /ghế khám	12	
3.19	Phòng tạm lưu bệnh nhân 01 giường			Xem mục 2.7 Bảng 2
3.20	Phòng tạm lưu bệnh nhân nhiều hơn 01 giường			Xem mục 2.8 Bảng 2
3.21	Phòng tư vấn	m ² /phòng	12	

2.3. Diện tích công trình sự nghiệp cho khu vực khám bệnh, chữa bệnh lâm sàng

2.3.1. Phụ sản

Bảng 4: Diện tích cho khu vực phụ sản

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
4.1	Khu vô khuẩn			
4.1.1	Phòng khám thai	m ² /chỗ	18	
4.1.2	Phòng chờ đẻ	m ² /giường	9	
4.1.3	Phòng vệ sinh trước khi đẻ	m ² /phòng	9	
4.1.4	Phòng nghỉ sau khi thực hiện thủ thuật sinh đẻ kế hoạch			Xem mục 2.7 và 2.8 Bảng 2
4.1.5	Phòng rửa tay, thay áo	m ² /phòng	9	
4.1.6	Phòng đỡ đẻ	m ² /bàn đỡ	18	
4.1.7	Phòng thủ thuật sinh đẻ kế hoạch	m ² /phòng	18	
4.2	Khu hữu khuẩn			
4.2.1	Phòng vệ sinh trước khi đẻ	m ² /phòng	9	
4.2.2	Phòng đỡ đẻ hữu khuẩn (01 bàn)	m ² /phòng	18	
4.3	Khu hậu cần			
4.3.1	Phòng tắm rửa - trẻ sơ sinh	m ² /phòng	12	
4.3.2	Kho sạch			Xem mục 1.7 Bảng 1
4.3.3	Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ			Xem mục 2.11 Bảng 2
4.3.4	Khu vực thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ			Xem mục 2.15 Bảng 2
4.4	Phòng tạm lưu sản phụ đẻ mổ			
4.4.1	Phòng tạm lưu bệnh nhân 01 giường			Xem mục 2.7 Bảng 2
4.4.2	Phòng tạm lưu bệnh nhân nhiều hơn 01 giường			Xem mục 2.8 Bảng 2
4.5	Khu tạm lưu sản phụ đẻ thường			
4.5.1	Phòng tạm lưu bệnh nhân 01 giường			Xem mục 2.7 Bảng 2
4.5.2	Phòng tạm lưu bệnh nhân nhiều hơn 01 giường			Xem mục 2.8 Bảng 2
4.5.3	Phòng tạm lưu sản phụ đẻ nhiễm khuẩn	m ² /phòng	22	01 giường
4.5.4	Phòng thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	m ² /phòng	15	
4.6	Đơn nguyên điều trị phụ khoa			
4.6.1	Phòng khám phụ khoa			Xem mục 3.13 Bảng 3
4.6.2	Phòng thủ thuật			Xem mục 2.10 Bảng 2
4.6.3	Phòng tư vấn phòng chống bệnh sản phụ khoa			Xem mục 3.21 Bảng 3
4.7	Phòng sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh	m ² /chỗ	18	Bao gồm diện tích kê, bàn, ghế, giường, thiết bị y tế và khu vực thao tác của bác sĩ
4.8	Đơn nguyên điều trị nội trú			
4.8.1	Phòng điều trị nội trú 01 giường	m ² /giường		Xem mục 2.5 Bảng 2
4.8.2	Phòng điều trị nội trú nhiều hơn 01 giường	m ² /giường		Xem mục 2.6 Bảng 2

2.3.2. Nhi

Bảng 5: Diện tích cho khu vực nhi

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
5.1	Khu vực trẻ sơ sinh			
5.1.1	Phòng điều trị nội trú (thiếu tháng và cách ly)	m ² /giường	4	
5.1.2	Khu vực đặt lồng ấp	m ² /lồng ấp	9	
5.1.3	Phòng tắm rửa	m ² /phòng	15	
5.1.4	Chỗ pha sữa	m ² /phòng	15	
5.1.5	Chỗ cho bú	m ² /phòng	15	
5.2	Khu vực cho trẻ nhỏ			
5.2.1	Phòng điều trị nội trú 01 giường			Xem mục 2.5 Bảng 2 (Đã bao gồm diện tích cho 01 người chăm sóc)
5.2.2	Phòng điều trị nội trú nhiều hơn 01 giường			Xem mục 2.6 Bảng 2 (Đã bao gồm diện tích cho 01 người chăm sóc)
5.3	Khu vực cho trẻ lớn			
5.3.1	Phòng điều trị nội trú 01 giường			Xem mục 2.5 Bảng 2
5.3.2	Phòng điều trị nội trú nhiều hơn 01 giường			Xem mục 2.6 Bảng 2
5.4	Khu vực phụ trợ			
5.4.1	Phòng chơi	m ² /phòng	18	
5.4.2	Phòng vệ sinh	m ² /phòng	12	Đã bao gồm không gian tắm
5.4.3	Kho bẩn			Xem mục 1.6 Bảng 1
5.4.4	Kho sạch			Xem mục 1.7 Bảng 1

2.3.3. Truyền nhiễm

Bảng 6: Diện tích cho khu vực truyền nhiễm

STT	Tên các diện tích	Chú thích
6.1	Phòng cấp cứu	Xem mục 2.12 Bảng 2
6.2	Phòng điều trị nội trú 01 giường	Xem mục 2.5 Bảng 2
6.3	Phòng điều trị nội trú nhiều hơn 01 giường	Xem mục 2.6 bảng 2
6.4	Kho bẩn	Xem mục 1.6 Bảng 1
6.5	Kho sạch	Xem mục 1.7 Bảng 1

2.3.4. Cấp cứu

Bảng 7: Diện tích cho khu vực cấp cứu

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
7.1	Phòng tiếp nhận, phân loại	m ² /giường	9	
7.2	Phòng thủ thuật			Xem mục 2.10 Bảng 2
7.3	Phòng tắm rửa, khử độc	m ² /giường	12	
7.4	Phòng tạm lưu bệnh nhân 01 giường			Xem mục 2.7 Bảng 2
7.5	Phòng tạm lưu bệnh nhân nhiều hơn 01 giường			Xem mục 2.8 Bảng 2

2.3.5. Hồi sức tích cực và chống độc

Bảng 8: Diện tích cho khu vực hồi sức tích cực và chống độc

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
8.1	Phòng điều trị tích cực	m ² /giường	15	

8.2	Phòng cách ly, điều trị tích cực	m ² /phòng	15	Bố trí 01 giường/ phòng (không bao gồm diện tích vệ sinh)
8.3	Phòng thủ thuật	m ² /phòng	36	
8.4	Chỗ trực và làm việc của điều dưỡng/hộ sinh/kỹ thuật viên			Xem mục 2.2 Bảng 2
8.5	Kho bán			Xem mục 1.6 Bảng 1
8.6	Kho sạch			Xem mục 1.7 Bảng 1

2.3.6. Y học cổ truyền

Bảng 9: Diện tích cho khu vực y học cổ truyền

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
I	Khu vực khám và điều trị			
9.1	Phòng khám y học cổ truyền			Xem mục 3.12.1 Bảng 3
9.2	Phòng cấy chỉ	m ² /chỗ	18	
9.3	Phòng thủ thuật			Xem mục 2.10 Bảng 2
9.4	Phòng điều trị bằng quang điện	m ² /chỗ	12	
9.5	Phòng điều trị bằng nhiệt	m ² /chỗ	5	
9.6	Phòng thủy trị liệu	m ² /chỗ	15	Bao gồm diện tích tắm, ngâm nước thuốc, tắm bùn khoáng
9.7	Phòng châm cứu			Xem mục 3.12.2 Bảng 3
9.8	Phòng liệu pháp hướng dẫn tập dưỡng sinh	m ² /chỗ	9	
9.9	Phòng phát thuốc cổ truyền	m ² /phòng	48	Bao gồm diện tích kê tủ thuốc cổ truyền, bàn chia, cân thuốc, nhận đơn
9.10	Kho dụng cụ	m ² /phòng	15	
II	Khu vực bào chế, sản xuất			
9.11	Các phòng chế biến, bào chế thuốc cổ truyền			Căn cứ dây chuyền và công nghệ sản xuất dược liệu để xác định diện tích cho phù hợp
9.11.1	Kho nguyên liệu	m ² /phòng	36	
9.11.2	Khu vực ngâm, rửa	m ² /khu vực	30	"Khu vực" là diện tích bố trí bể ngâm, rửa và sơ chế dược liệu
9.11.3	Khu vực phơi, sấy	m ² /khu vực	30	Đã bao gồm diện tích bố trí thiết bị chuyên dụng
9.12	Khu vực bào chế dược liệu			Căn cứ dây chuyền và công nghệ bào chế dược liệu để xác định diện tích cho phù hợp
9.12.1	Bào, xay, sao, trộn	m ² /khu vực	36	
9.12.2	Khu vực bào chế các dạng thuốc cổ truyền	m ² /khu vực	36	
9.12.3	Khu vực chiết xuất	m ² /khu vực	36	

9.12.4	Kho bán thành phẩm	m ² /kho	36	
9.12.5	Khu vực kiểm nghiệm chất lượng bán thành phẩm	m ² /khu vực	36	
9.12.6	Khu vực đóng gói	m ² /phòng	24	
9.12.7	Khu vực kiểm nghiệm thành phẩm	m ² /khu vực	36	
9.12.8	Kho thành phẩm thuốc cổ truyền	m ² /kho	48	
9.13	Khu sắc thuốc	m ² /khu vực	160	Căn cứ theo dây chuyền công nghệ để xác định diện tích cho phù hợp nhưng không được vượt quá định mức này
9.14	Kho vị thuốc cổ truyền	m ² /kho	48	
9.15	Kho lẻ cấp phát thuốc thành phẩm	m ² /kho	48	
9.16	Vườn thuốc nam	m ² /khu vực	200	Căn cứ theo nhu cầu và quỹ đất xây dựng của đơn vị để xác định diện tích cụ thể nhưng không vượt quá định mức này

2.3.7. Vật lý trị liệu - phục hồi chức năng

Bảng 10: Diện tích cho khu vực vật lý trị liệu - phục hồi chức năng

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
10.1	Phòng điều trị bằng quang điện			Xem mục 9.4 Bảng 9
10.2	Phòng điều trị bằng nhiệt			Xem mục 9.5 Bảng 9
10.3	Bộ phận thủy trị liệu			Xem mục 9.6 Bảng 9
10.4	Phòng liệu pháp hướng dẫn tập dưỡng sinh			Xem mục 9.8 Bảng 9
10.5	Oxy cao áp			
10.5.1	Buồng điều trị oxy cao áp đơn chỗ	m ² /máy	22	
10.5.2	Buồng điều trị oxy cao áp đa chỗ	m ² /buồng	100	Căn cứ theo thông số kỹ thuật của thiết bị để xác định diện tích cho phù hợp nhưng không được quá định mức này
10.6	Ngôn ngữ trị liệu	m ² /chỗ	15	
10.7	Tâm lý trị liệu	m ² /chỗ	15	
10.8	Các phòng thủ thuật phục hồi chức năng khác	m ² /phòng	60	Căn cứ theo phương pháp và công nghệ được lựa chọn để xác định diện tích cho phù hợp nhưng không được quá định mức này
10.9	Xưởng chỉnh hình chân tay giả			
10.9.1	Phòng đo đạc	m ² /phòng	20	
10.9.2	Xưởng sản xuất	m ² /xưởng	40	
10.9.3	Phòng hoàn thiện	m ² /phòng	15	

2.3.8. Phẫu thuật - gây mê hồi sức

Bảng 11: Diện tích cho khu vực phẫu thuật - gây mê hồi sức

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
11.1	Phòng tiếp nhận bệnh nhân	m ² /giường	12	
11.2	Khu vực rửa tay vô khuẩn	m ² /chỗ	2,5	
11.3	Phòng thay quần áo (nam, nữ riêng biệt)			Xem mục 1.4 Bảng 1
11.4	Hành lang vô khuẩn			Chiều rộng $\geq 2,4\text{m}$
11.5	Phòng cung cấp vật tư	m ² /bàn mổ	18	
11.6	Phòng chuẩn bị trước mổ (tiền mê)	m ² /giường	12	
11.7	Hành lang sạch			Chiều rộng $\geq 2,4\text{m}$
11.8	Phòng mổ	m ² /phòng	45	Mô vô khuẩn, hữu khuẩn
11.9	Phòng mổ kỹ thuật cao (phòng mổ Hybrid)	m ² /phòng	100	Là phòng mổ kết hợp các thiết bị phẫu thuật, chẩn đoán hình ảnh, thiết bị can thiệp. Căn cứ vào chức năng và yêu cầu tích hợp các thiết bị cụ thể để xác định diện tích phù hợp
11.10	Phòng nghỉ giữa ca mổ	m ² /phòng	24	
11.11	Phòng ghi hồ sơ mổ	m ² /phòng	12	
11.12	Phòng khử khuẩn	m ² /phòng	30	
11.13	Phòng đồ thải	m ² /phòng	18	
11.14	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1
11.15	Phòng hồi tỉnh	m ² /giường	12	
11.16	Hành chính, trực	m ² /phòng	24	

2.3.9. Y học hạt nhân - điều trị ung bướu

Bảng 12: Diện tích cho khu vực y học hạt nhân - điều trị ung bướu

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
12.1	Khu vực kỹ thuật điều trị			
12.1.1	Phòng lập kế hoạch điều trị	m ² /người	6	
12.1.2	Phòng làm khuôn chì mặt nạ	m ² /phòng	36	
12.1.3	Phòng pha chế (Hot Lab)	m ² /phòng	30	
12.1.4	Phòng tiêm (thuốc phóng xạ)	m ² /phòng	15	
12.1.5	Phòng chờ hấp thụ	m ² /người	6	
12.1.6	Phòng nghỉ bệnh nhân sau tiêm	m ² /người	6	Khu vực có nguy cơ lây nhiễm cao/nhiễm xạ, cần tránh nhiễm xạ chéo
12.1.7	Phòng đọc kết quả	m ² /phòng	15	
12.1.8	Phòng thay đồ			Xem mục 1.4 Bảng 1
12.2	Khu vực đặt máy gia tốc			
12.2.1	Phòng máy gia tốc	m ² /máy	150	
12.2.2	Phòng điều khiển gia tốc	m ² /phòng	18	
12.2.3	Phòng chuẩn bị	m ² /phòng	18	

12.2.4	Phòng sever và UPS	m ² /phòng	12	
12.3	Khu vực đặt máy CT mô phỏng			
12.3.1	Phòng máy CT mô phỏng	m ² /máy	40	
12.3.2	Phòng điều khiển CT mô phỏng	m ² /phòng	12	
12.3.3	Phòng chuẩn bị	m ² /phòng	18	
12.4	Khu vực đặt máy xạ áp sát			
12.4.1	Phòng điều trị tia xạ áp sát	m ² /máy	40	
12.4.2	Phòng điều khiển	m ² /phòng	18	
12.4.3	Phòng chuẩn bị	m ² /phòng	18	
12.5	Khu vực cộng hưởng từ (MRI)			
12.5.1	Khu vực đặt máy			
	- Phòng chụp	m ² /máy	50	
	- Phòng điều khiển	m ² /chỗ	12	
12.5.2	Phòng đọc và xử lý hình ảnh	m ² /phòng	24	
12.5.3	Phòng chuẩn bị	m ² /phòng	18	
12.6	Khu vực chụp cắt lớp vi tính xạ đơn (SPECT)			
12.6.1	Phòng chụp cắt lớp vi tính phát xạ đơn (SPECT)	m ² /phòng	45	
12.6.2	Phòng điều khiển SPECT	m ² /phòng	18	
12.6.3	Phòng chờ bệnh nhân	m ² /phòng	18	
12.7	Khu vực chụp SPECT/CT			
12.7.1	Phòng chụp cắt lớp vi tính phát xạ (SPECT/CT)	m ² /phòng	45	
12.7.2	Phòng điều khiển SPECT	m ² /phòng	18	
12.7.3	Phòng chờ bệnh nhân	m ² /phòng	18	
12.8	Khu vực chụp PET/MRI			
12.8.1	Phòng chụp cắt lớp vi tính phát xạ PET/MRI	m ² /phòng	45	
12.8.2	Phòng điều khiển PET/MRI	m ² /phòng	18	
12.8.3	Phòng chờ bệnh nhân	m ² /phòng	18	
12.9	Khu vực chụp PET/CT			
12.9.1	Phòng chụp cắt lớp vi tính phát xạ PET/CT	m ² /phòng	45	
12.9.2	Phòng điều khiển PET/CT	m ² /phòng	18	
12.9.3	Phòng chờ bệnh nhân	m ² /phòng	18	
12.10	Khu vực truyền hóa chất điều trị ung bướu (ghế điều trị)			
12.10.1	Khu vực kiểm tra sức khỏe	m ² /chỗ	12	
12.10.2	Khu vực ghế điều trị	m ² /ghế	9	
12.10.3	Khu vực điều trị áp lực âm	m ² /ghế	9	
12.10.4	Khu nghỉ nhân viên y tế	m ² /phòng	18	
12.10.5	Khu vệ sinh nhân viên (nam, nữ riêng biệt)			Xem mục 1.3 Bảng 1
12.10.6	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1
12.10.7	Kho bán			Xem mục 1.6 Bảng 1
12.10.8	Kho sạch			Xem mục 1.7 Bảng 1
12.11	Khu vực điều trị I-131			

12.11.1	Phòng lưu điều trị I-131	m ² /giường	20	Diện tích chưa bao gồm phòng vệ sinh
12.11.2	Kho chứa I-131	m ² /phòng	10	
12.11.3	Khu đệm	m ² /phòng	12	
12.11.4	Phòng đo liều	m ² /phòng	10	
12.11.5	Khu thu gom đồ thải phóng xạ	m ² /phòng	12	
12.11.6	Chỗ trực			Xem mục 2.2 Bảng 2
12.11.7	Phòng thay đồ, gửi đồ	m ² /phòng	10	
12.12	Khu vực đo loãng xương			
12.12.1	Phòng đo loãng xương	m ² /máy	24	
12.12.2	Phòng điều khiển	m ² /chỗ	12	
12.13	Khu vực đo độ tập trung tuyến giáp	m ² /phòng	18	
12.14	Phòng X-quang			
12.14.1	Khu vực đặt máy			
	- Phòng chụp	m ² /máy	25	
	- Phòng điều khiển	m ² /chỗ	12	
12.14.2	Khu vực chuẩn bị			
	- Buồng tháo, thụt	m ² /phòng	9	
	- Phòng nghỉ bệnh nhân	m ² /giường	9	
12.15	Phòng tạm lưu bệnh nhân 01 giường			Xem mục 2.7 Bảng 2
12.16	Phòng tạm lưu bệnh nhân nhiều hơn 01 giường			Xem mục 2.8 Bảng 2
12.17	Khu vực đặt hệ thống Cyclotron	m ² /khu vực	500	

2.3.10. Hỗ trợ sinh sản

Bảng 13: Diện tích cho khu vực hỗ trợ sinh sản

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
13.1	Phòng khám			Xem mục 3.13 Bảng 3
13.2	Phòng tư vấn			Xem mục 3.21 Bảng 3
13.3	Siêu âm			
13.3.1	Phòng siêu âm	m ² /máy	12	
13.3.2	Phòng chuẩn bị cho đơn vị siêu âm can thiệp	m ² /người	6	
13.3.3	Phòng nghỉ sau siêu âm can thiệp	m ² /người	6	
13.4	Phòng lấy mẫu tinh dịch	m ² /phòng	12	
13.5	Phòng tiêm và lấy máu xét nghiệm			Xem mục 3.7.2 Bảng 3
13.6	Phòng xét nghiệm tinh dịch và lọc rửa tinh trùng	m ² /phòng	30	
13.7	Phòng bơm tinh trùng vào buồng tử cung	m ² /phòng	30	
13.8	Phòng chọc hút noãn - chuyển phôi	m ² /phòng	30	
13.9	Phòng lưu trữ phôi	m ² /khu vực	50	
13.10	Phòng lab thụ tinh trong ống nghiệm	m ² /phòng	30	
13.11	Phòng tạm lưu bệnh nhân 01 giường			Xem mục 2.7 Bảng 2

13.12	Phòng tạm lưu bệnh nhân nhiều hơn 01 giường			Xem mục 2.8 Bảng 2
13.13	Phòng trữ đông	m ² /phòng	18	
13.14	Trung tâm tế bào gốc - Ngân hàng mô			
13.14.1	Ngân hàng mô	m ² /phòng	100	
13.14.2	Phòng Lab - xét nghiệm tế bào	m ² /phòng	30	
13.14.3	Phòng Lab - xử lý tế bào	m ² /phòng	100	
13.14.4	Phòng phân tích nhiễm sắc thể	m ² /phòng	30	
13.14.5	Phòng nuôi cấy tế bào ối và máu	m ² /phòng	30	
13.14.6	Phòng thu hoạch tế bào	m ² /phòng	30	
13.14.7	Phòng làm phôi tế bào	m ² /phòng	30	

2.3.11. Tâm thần, thần kinh

Bảng 14: Diện tích cho khu vực tâm thần, thần kinh

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
14.1	Phòng khám tâm thần, thần kinh			Xem mục 3.10 Bảng 3
14.2	Phòng điều trị nội trú tâm thần người lớn (cấp tính, bán cấp tính, mãn tính riêng cho nam/nữ)			Xem mục 2.5 và 2.6 Bảng 2
14.3	Phòng điều trị nội trú tâm thần trẻ em			Xem mục 2.5 và 2.6 Bảng 2
14.4	Phòng cấp cứu tâm thần - thần kinh			Xem mục 2.12 Bảng 2
14.5	Phòng điều trị cai nghiện chất	m ² /phòng	18	Không bao gồm khu vệ sinh
14.6	Phòng điều trị các rối loạn lo âu, trầm cảm, stress	m ² /phòng	18	
14.7	Thăm dò chức năng			
14.7.1	Phòng điện não đồ	m ² /phòng	32	
14.7.2	Phòng điện cơ	m ² /phòng	36	
14.7.3	Thăm dò chức năng thần kinh	m ² /phòng	36	
14.7.4	Phòng tư vấn, trị liệu tâm lý			Xem mục 3.21 Bảng 3
14.7.5	Nghiên cứu tâm lý lâm sàng	m ² /phòng	18	
14.8	Liệu pháp			
14.8.1	Liệu pháp vận động - phục hồi chức năng	m ² /chỗ	12	
14.8.2	Liệu pháp nhận thức - hành vi	m ² /chỗ	12	
14.8.3	Liệu pháp tâm động học, liệu pháp gia đình, liệu pháp nhóm	m ² /chỗ	12	
14.8.4	Liệu pháp lao động, liệu pháp nghệ thuật, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng cuộc sống	m ² /chỗ	12	

2.4. Diện tích công trình sự nghiệp cho lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh Cận lâm sàng

2.4.1. Chẩn đoán hình ảnh

Bảng 15: Diện tích cho khu vực chẩn đoán hình ảnh

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
15.1	Phòng X-quang			Xem mục 12.14 Bảng 12
15.2	Phòng máy CT - scanner			

15.2.1	Khu vực đặt máy			
	- Phòng chụp	m ² /máy	35	
	- Phòng điều khiển	m ² /phòng	12	
15.2.2	Khu vực chuẩn bị	m ² /máy	18	
15.3	Siêu âm			
15.3.1	Phòng siêu âm	m ² /máy	12	
15.3.2	Phòng chuẩn bị cho đơn vị siêu âm can thiệp	m ² /phòng	9	
15.3.3	Phòng nghỉ sau siêu âm can thiệp	m ² /giường	12	
15.4	Cộng hưởng từ (MRI)			Xem mục 12.5 Bảng 12
15.5	Khu vực chụp mạch (DSA)			
15.5.1	Phòng đặt máy	m ² /máy	70	
15.5.2	Phòng điều khiển	m ² /phòng	15	
15.5.3	Phòng chuẩn bị	m ² /phòng	18	
15.5.4	Phòng kỹ thuật điện	m ² /phòng	20	
15.5.5	Phòng xử lý dụng cụ, tập kết đồ thải	m ² /phòng	18	
15.5.6	Phòng theo dõi bệnh nhân	m ² /giường	12	
15.5.7	Phòng chuẩn bị cho nhân viên	m ² /phòng	18	
15.6	Khu vực đo loãng xương			
15.6.1	Phòng đo loãng xương	m ² /máy	24	
15.6.2	Phòng điều khiển	m ² /chỗ	12	
15.7	Phòng đọc và xử lý hình ảnh	m ² /phòng	24	
15.8	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1

2.4.2. Xét nghiệm

Bảng 16: Diện tích cho khu vực xét nghiệm

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
16.1	Khu vực xét nghiệm vi sinh			
16.1.1	Xét nghiệm vi sinh	m ² /phòng	80	
16.1.2	Phòng vô khuẩn	m ² /phòng	12	
16.1.3	Phòng chuẩn bị môi trường/mẫu	m ² /phòng	36	
16.1.4	Phòng rửa/tiệt trùng	m ² /phòng	30	
16.2	Khu vực xét nghiệm hóa sinh			
16.2.1	Xét nghiệm hóa sinh	m ² /phòng	80	
16.2.2	Chuẩn bị	m ² /phòng	36	
16.2.3	Phòng rửa/tiệt trùng	m ² /phòng	36	
16.3	Khu vực xét nghiệm huyết học			
16.3.1	Xét nghiệm huyết học	m ² /phòng	80	
16.3.2	Phòng lưu trữ máu	m ² /phòng	36	
16.3.3	Phòng lưu trữ mẫu máu xét nghiệm	m ² /phòng	36	
16.3.4	Phòng rửa/tiệt trùng	m ² /phòng	36	
16.4	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1

2.4.3. Truyền máu

Bảng 17: Diện tích cho khu vực truyền máu

STT	Tên các diện tích	Đơn vị	Diện tích	Chú thích
-----	-------------------	--------	-----------	-----------

		tính		
17.1	Phòng chờ dành cho người hiến máu			Xem mục 1.1 Bảng 1
17.2	Phòng khám và xét nghiệm huyết học			Xem mục 3.7.1 Bảng 3
17.3	Phòng lấy máu kết hợp phòng đệm	m ² /chỗ	12	
17.4	Phòng trữ, phát máu và chế phẩm máu	m ² /phòng	36	
17.5	Phòng nghỉ cho người hiến máu	m ² /người	6	

2.4.4. Giải phẫu bệnh

Bảng 18: Diện tích cho khu vực giải phẫu bệnh

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
18.1	Bộ phận giải phẫu bệnh	m ² /khu vực	300	“Khu vực” là diện tích để thực hiện hoạt động chuyên môn (phòng chẩn đoán tế bào học; phòng nhận và xử lý bệnh phẩm; phòng cắt, nhuộm bệnh phẩm; phòng chuẩn bị, pha chế hóa chất; phòng ảnh, đọc tiêu bản; phòng rửa, tiệt trùng...). Tùy theo thiết kế có thể phân chia hoặc gộp các phòng chức năng. Căn cứ quy mô, điều kiện năng lực chuyên môn của bệnh viện để xác định diện tích của từng phòng chức năng riêng biệt cho phù hợp
18.2	Khu vực xét nghiệm			Căn cứ điều kiện năng lực và nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 16
18.3	Phòng lưu tử thi	m ² /phòng	36	
18.4	Phòng khám nghiệm tử thi	m ² /phòng	45	
18.5	Phòng lưu trữ bệnh phẩm	m ² /phòng	30	
18.6	Kho			Xem mục 1.5 Bảng 1
18.7	Phòng rửa, tiệt trùng			Xem mục 2.11 Bảng 2

2.4.5. Lọc máu

Bảng 19: Diện tích cho khu vực lọc máu

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
19.1	Đón tiếp bệnh nhân, trực			Xem mục 1.1 Bảng 1
19.2	Phòng chuẩn bị	m ² /chỗ	6	
19.3	Phòng khám bệnh			Xem mục 3.8 và 3.9 Bảng 3
19.4	Phòng chạy thận	m ² /máy	12	
19.5	Phòng lưu bệnh nhân điều trị ban ngày			Xem mục 2.7 và 2.8 Bảng 2
19.6	Phòng rửa, tiệt trùng			Xem mục 2.11 Bảng 2
19.7	Phòng đặt thiết bị xử lý nước - dịch lọc	m ² /phòng	30	
19.8	Phòng hóa sinh chuyên khoa lọc máu	m ² /phòng	30	
19.9	Phòng xử lý quả lọc, sửa chữa thiết bị lọc máu	m ² /phòng	30	
19.10	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1

2.4.6. Nội soi

Bảng 20: Diện tích cho khu vực nội soi

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
I	Khu kỹ thuật			
20.1	Phòng nội soi dạ dày tá tràng	m ² /phòng	24	
20.2	Phòng nội soi đại trực tràng	m ² /phòng	24	
20.3	Phòng nội soi tiết niệu	m ² /phòng	30	
20.4	Phòng nội soi đường mật	m ² /phòng	24	
II	Khu phụ trợ			
20.5	Phòng theo dõi bệnh nhân sau nội soi	m ² /người	6	
20.6	Phòng chuẩn bị	m ² /người	6	
20.7	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1

2.4.7. Thăm dò chức năng

Bảng 21: Diện tích cho khu vực thăm dò chức năng

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
21.1	Phòng thăm dò chức năng tim mạch	m ² /phòng	36	
21.2	Phòng thăm dò chức năng thần kinh (điện não, điện cơ, lưu huyết não...)	m ² /phòng	32	
21.3	Phòng thăm dò chức năng hô hấp, đo chuyển hóa cơ bản và cân đo	m ² /phòng	36	
21.4	Phòng thăm dò chức năng thận tiết niệu	m ² /phòng	36	
21.5	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1

2.4.8. Dược

Bảng 22: Diện tích cho khu vực dược

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
I	Khu vực sản xuất			
22.1	Khu nhập nguyên vật liệu	m ² /khu vực	30	
22.2	Kho vật tư tiêu hao	m ² /khu vực	80	
22.3	Khu vực bảo chế thuốc			Căn cứ dây chuyền, công nghệ và quy mô sản xuất để xác định diện tích cho phù hợp
22.3.1	Sản xuất thuốc dạng bào chế truyền thống	m ² /phòng	32	
22.3.2	Sản xuất thuốc dạng bào chế hiện đại	m ² /phòng	45	
22.3.3	Khu vực kiểm tra, kiểm soát chất lượng	m ² /phòng	32	
22.4	Kho thành phẩm	m ² /khu vực	80	
22.5	Xuất thuốc thành phẩm	m ² /khu vực	30	
22.6	Rửa, tiệt trùng, đóng gói	m ² /khu vực	80	
22.7	Kho vật liệu, đóng gói thành phẩm (dán nhãn, đóng gói, đóng thùng...)	m ² /khu vực	80	
22.8	Kho bảo quản thuốc kiểm nghiệm -	m ² /kho	30	Yêu cầu bảo đảm

	quản lý chất lượng			các điều kiện về môi trường để lưu mẫu
22.9	Các phòng pha chế thuốc, hóa chất dược phẩm			
22.9.1	Phòng pha thuốc nước	m ² /phòng	24	
22.9.2	Phòng pha chế các loại dung môi khác	m ² /phòng	18	
II Khu vực bảo quản, cấp phát				
22.10	Quầy cấp phát	m ² /phòng	24	
22.11	Kho dược (kho thuốc chính, kho thuốc lẻ nội trú, kho lẻ ngoại trú)	m ² /phòng	45	Căn cứ nhu cầu thực tế để xác định số lượng cho phù hợp
22.12	Kho - phòng lạnh	m ² /phòng	18	
22.13	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1
22.14	Phòng lưu mẫu	m ² /phòng	18	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định diện tích cho phù hợp nhưng không được quá định mức này

2.4.9. Dinh dưỡng

Bảng 23: Diện tích cho khu vực dinh dưỡng

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
23.1	Khu vực sản xuất (Bao gồm chỗ gia công, phân phối)	m ² /suất ăn	2,1	Là diện tích yêu cầu để sản xuất ra 01 suất ăn
23.2	Khu vực kho phụ trợ (Bao gồm kho đồ khô; kho lạnh; kho kỹ thuật; khu vực nhà ăn)	Khu vực	200	Căn cứ nhu cầu thực tế để xác định quy mô, diện tích cho phù hợp nhưng không được vượt quá định mức này

2.4.10. Kiểm soát nhiễm khuẩn

Bảng 24: Diện tích cho khu vực kiểm soát nhiễm khuẩn

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
24.1	Khu vực nhận, kiểm	m ² /giường	2,1	Là diện tích đáp ứng yêu cầu phục vụ cho 01 giường bệnh nội trú. Căn cứ nhu cầu thực tế để xác định quy mô, diện tích cho phù hợp
24.2	Khu vực xử lý (Bộ phận xử lý dụng cụ; bộ phận xử lý đồ vải)			
24.3	Khu vực lưu trữ, đóng gói, cấp phát			

3. Lĩnh vực Giám định y khoa

Bảng 25: Diện tích cho lĩnh vực giám định y khoa

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
25.1	Phòng chuyên gia			Xem mục 2.1 Bảng 2
25.2	Phòng bác sĩ			Xem mục 2.3 Bảng 2
25.3	Phòng thủ thuật			Xem mục 2.10 Bảng 2
25.4	Phòng khám bệnh			Xem mục 3.10 Bảng 3

25.5	Phòng tạm lưu bệnh nhân	Xem mục 2.7 và 2.8 Bảng 2		
25.6	Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ	Xem mục 2.11 Bảng 2		
25.7	Phòng đào tạo	Xem mục 2.21 Bảng 2		
25.8	Chỗ trực và làm việc của điều dưỡng/hộ sinh/kỹ thuật viên	Xem mục 2.2 Bảng 2		
25.9	Phòng thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ	Xem mục 2.15 Bảng 2		
25.10	Kho chuyên dụng	Xem mục 1.5 Bảng 1		
25.11	Kho bẩn	Xem mục 1.6 Bảng 1		
25.12	Kho sạch	Xem mục 1.7 Bảng 1		
25.13	Chỗ lấy mẫu bệnh phẩm	Xem mục 3.4 Bảng 3		
25.14	Chỗ nhận mẫu bệnh phẩm	Xem mục 3.5 Bảng 3		
25.15	Khu vực phân loại giám định	m ² /chỗ	12	
25.16	Khu vực giám định tổng quát	m ² /chỗ	15	
25.17	Giám định tỷ lệ mất sức lao động	m ² /chỗ	15	
25.18	Giám định khả năng lao động, năng lực hành vi	m ² /chỗ	15	
25.19	Giám định bệnh lý để xác định chế độ BHXH	m ² /chỗ	15	
25.20	Khu vực giám định chuyên khoa			
25.20.1	Phòng giám định nội khoa	m ² /chỗ	15	
25.20.2	Phòng giám định ngoại khoa	m ² /chỗ	15	
25.20.3	Phòng giám định chỉnh hình - phục hồi chức năng	m ² /chỗ	15	
25.20.4	Phòng giám định tai mũi họng, mắt, răng hàm mặt	m ² /chỗ	18	
25.20.5	Phòng hội chẩn, giám định y khoa tập thể	m ² /chỗ	6	
25.21	Chẩn đoán hình ảnh	Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 15		
25.22	Xét nghiệm	Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 16		
25.23	Thăm dò chức năng	Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 21		
25.24	Kiểm soát nhiễm khuẩn	Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 24		

4. Lĩnh vực Giám định pháp y

Bảng 26: Diện tích cho lĩnh vực giám định pháp y

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
26.1	Phòng chuyên gia			Xem mục 2.1 Bảng 2
26.2	Chỗ trực và làm việc của điều dưỡng/hộ sinh /kỹ thuật viên			Xem mục 2.2 Bảng 2
26.3	Phòng bác sĩ			Xem mục 2.3 Bảng 2
26.4	Phòng thủ thuật			Xem mục 2.10 Bảng 2
26.5	Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ			Xem mục 2.11 Bảng 2
26.6	Phòng thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ			Xem mục 2.15 Bảng 2
26.7	Phòng đào tạo			Xem mục 2.21 Bảng 2
26.8	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1
26.9	Kho bẩn			Xem mục 1.6 Bảng 1
26.10	Kho sạch			Xem mục 1.7 Bảng 1
26.11	Chỗ lấy mẫu bệnh phẩm			Xem mục 3.4 Bảng 3
26.12	Chỗ nhận mẫu bệnh phẩm			Xem mục 3.5 Bảng 3
26.13	Phòng khám bệnh			Xem mục 3.8 và 3.9 Bảng 3
26.14	Phòng tiếp nhận và phân loại hồ sơ giám định			Xem mục 1.1 Bảng 1
26.15	Phòng giám định tử thi, hài cốt	m ² /phòng	24	
26.16	Phòng giám định thương tích	m ² /phòng	24	
26.17	Phòng giám định pháp y về tình dục	m ² /phòng	24	
26.18	Phòng giám định tình dục có trẻ em	m ² /phòng	24	
26.19	Phòng giám định pháp y tâm thần	m ² /phòng	24	
26.20	Phòng giám định pháp y hình sự	m ² /phòng	24	
26.21	Phòng giám định pháp y về độc chất học	m ² /phòng	24	
26.22	Phòng công nghệ sinh học - ADN pháp y	m ² /phòng	24	
26.23	Phòng pháp y môi trường	m ² /phòng	24	
26.24	Phòng pháp y kỹ thuật số/dữ liệu điện tử	m ² /phòng	24	
26.25	Phòng giám định tang vật	m ² /phòng	24	
26.26	Phòng hội chẩn chuyên môn	m ² /phòng	24	
26.27	Phòng xét nghiệm pháp y	m ² /phòng	24	
26.28	Chẩn đoán hình ảnh			Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 15
26.29	Xét nghiệm			Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 16
26.30	Giải phẫu bệnh			Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 18
26.31	Kiểm soát nhiễm khuẩn			Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 24

5. Lĩnh vực Giám định pháp y tâm thần

Bảng 27: Diện tích cho lĩnh vực giám định pháp y tâm thần

STT	Tên Diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
27.1	Phòng chuyên gia			Xem mục 2.1 Bảng 2
27.2	Chỗ trực và làm việc của điều dưỡng/hộ sinh/kỹ thuật viên			Xem mục 2.2 Bảng 2
27.3	Phòng bác sĩ			Xem mục 2.3 Bảng 2
27.4	Phòng thủ thuật			Xem mục 2.10 Bảng 2
27.5	Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ			Xem mục 2.11 Bảng 2
27.6	Phòng thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ			Xem mục 2.15 Bảng 2
27.7	Phòng đào tạo			Xem mục 2.21 Bảng 2
27.8	Chỗ lấy mẫu bệnh phẩm			Xem mục 3.4 Bảng 3
27.9	Chỗ nhận mẫu bệnh phẩm			Xem mục 3.5 Bảng 3
27.10	Phòng khám bệnh			Xem mục 3.10 Bảng 3
27.11	Phòng tiếp nhận - phân loại đối tượng			Xem mục 1.1 Bảng 1
27.12	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1
27.13	Kho bẩn			Xem mục 1.6 Bảng 1
27.14	Kho sạch			Xem mục 1.7 Bảng 1
27.15	Khu vực cho cán bộ công an canh giữ đối tượng	m ² /người	9	
27.16	Phòng khám và giám định tâm thần	m ² /chỗ	15	
27.17	Phòng trắc nghiệm tâm lý	m ² /chỗ	15	
27.18	Phòng quan sát - theo dõi hành vi	m ² /chỗ	15	
27.19	Phòng điều trị và theo dõi nội trú giám định			Xem mục 2.5 và 2.6 Bảng 2
27.20	Phòng hội chẩn - kết luận giám định	m ² /chỗ	6	
27.21	Phòng chăm sóc, hỗ trợ người được giám định	m ² /giường	12	
27.22	Phòng lưu trữ mẫu bệnh phẩm	m ² /phòng	30	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định diện tích cho phù hợp nhưng không vượt quá định mức này
27.23	Phòng tư liệu - hình ảnh y học	m ² /phòng	30	
27.24	Phòng quản lý đối tượng giám định có nguy cơ cao	m ² /giường	12	
27.25	Chẩn đoán hình ảnh			Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 15
27.26	Xét nghiệm			Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 16
27.27	Thăm dò chức năng			Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 21
27.28	Dinh dưỡng			Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích

		theo Bảng 23
27.29	Kiểm soát nhiễm khuẩn	Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 24

6. Lĩnh vực kiểm soát bệnh tật và dự phòng

Bảng 28: Diện tích không gian cho lĩnh vực kiểm soát bệnh tật và dự phòng

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
28.1	Phòng chuyên gia			Xem mục 2.1 Bảng 2
28.2	Chỗ trực, làm việc của điều dưỡng/kỹ thuật viên			Xem mục 2.2 Bảng 2
28.3	Phòng bác sĩ			Xem mục 2.3 Bảng 2
28.4	Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ			Xem mục 2.11 Bảng 2
28.5	Phòng thu hồi đồ bẩn và khử trùng sơ bộ			Xem mục 2.15 Bảng 2
28.6	Phòng đào tạo			Xem mục 2.21 Bảng 2
28.7	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1
28.8	Kho bẩn			Xem mục 1.6 Bảng 1
28.9	Kho sạch			Xem mục 1.7 Bảng 1
28.10	Chỗ lấy mẫu bệnh phẩm			Xem mục 3.4 Bảng 3
28.11	Chỗ nhận mẫu bệnh phẩm			Xem mục 3.5 Bảng 3
28.12	Khu vực sơ, cấp cứu			
28.12.1	Phòng sơ cứu, cấp cứu			Xem mục 2.12 Bảng 2
28.12.2	Khu vực để xe lăn, băng ca			Xem mục 2.20 Bảng 2
28.13	Khu vực tiêm			Xem mục 3.7 Bảng 3
28.14	Khu khám bệnh đa khoa, chuyên khoa			Thực hiện các kỹ thuật, thủ thuật theo quy định của cấp có thẩm quyền và pháp luật hiện hành
28.14.1	Phòng tạm lưu bệnh nhân			Xem mục 2.7 và 2.8 Bảng 2
28.14.2	Phòng thủ thuật			Xem mục 2.10 Bảng 2
28.14.3	Phòng khám			Xem mục 3.8, 3.9, 3.11, 3.14, 3.16, 3.17, 3.18 Bảng 3
28.14.4	Phòng khám bệnh nghề nghiệp			Xem mục 3.8 và 3.9 Bảng 3
28.14.5	Phòng khám sản, phụ khoa			Xem mục 3.13 Bảng 3
28.14.6	Phòng khám bệnh truyền nhiễm (lao và các bệnh truyền nhiễm khác...)			Xem mục 3.15 Bảng 3
28.14.7	Phòng khám, tư vấn dinh dưỡng			Xem mục 3.21 Bảng 3
28.14.8	Phòng điều trị cai nghiện chất			Xem mục 14.5 Bảng 14
28.15	Khu khám, phát thuốc Methadone			
28.15.1	Khu vực tiếp đón bệnh nhân, uống thuốc			Xem mục 1.1 Bảng 1
28.15.2	Kho thuốc	m ² /phòng	25	
28.15.3	Phòng khám xác định tình trạng nghiện ma túy	m ² /chỗ	15	
28.15.4	Phòng tư vấn			Xem mục 3.21 Bảng 3
28.15.5	Khu vực xét nghiệm			Xem Bảng 16 căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định

				quy mô và diện tích
28.15.6	Phòng thủ thuật			Xem mục 2.10 Bảng 2
28.15.7	Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ			Xem mục 2.11 Bảng 2
28.16	Khu chẩn đoán hình ảnh			Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 15
28.17	Khu xét nghiệm			Căn cứ nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 16
28.18	Khu kỹ thuật nghiệp vụ			
28.18.1	Quầy thuốc			Xem mục 3.3 Bảng 3
	Khu vực truyền thông giáo dục sức khỏe			
28.18.2	- Phòng quay - truyền hình trực tiếp	m ² /phòng	40	Căn cứ nhu cầu sử dụng, năng lực của đơn vị để xác định diện tích cho phù hợp nhưng không được vượt quá định mức này
	- Phòng xử lý kỹ thuật âm thanh, ánh sáng, dựng phim	m ² /phòng	20	Căn cứ công nghệ được lựa chọn và năng lực của đơn vị để xác định diện tích cho phù hợp nhưng không vượt quá định mức này
28.18.3	Kho dược (kho thuốc chính, kho thuốc cấp phát)			
	- Kho dược	m ² /phòng	45	
	- Khu cấp phát	m ² /khu vực	24	
	- Phòng nhân viên trực kho, cấp phát			Xem mục 2.19 Bảng 2
28.18.4	Kho vắc xin, sinh phẩm y tế			
	- Kho bảo quản	m ² /phòng	45	
	- Kho lạnh	m ² /phòng	18	
	- Khu cấp phát	m ² /khu vực	24	
	- Phòng nhân viên trực kho, cấp phát			Xem mục 2.19 Bảng 2
28.18.5	Kho hóa chất			
	- Kho bảo quản	m ² /phòng	45	
	- Khu cấp phát	m ² /khu vực	24	
	- Phòng nhân viên trực kho, cấp phát			Xem mục 2.19 Bảng 2
28.18.6	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1
28.19	Các khoa phòng chuyên môn (Khoa Phòng chống bệnh truyền nhiễm; Phòng chống HIV-AIDS; Phòng chống bệnh không lây nhiễm; Dinh dưỡng; Sức khỏe môi trường - y tế trường học - bệnh nghề nghiệp; Sức khỏe sinh sản; Truyền thông, giáo dục sức	m ² /người	15	Không bao gồm diện tích làm việc theo chức danh

khỏe; Ký sinh trùng - côn trùng; Dược - vật tư y tế; Kiểm dịch y tế quốc tế)			
--	--	--	--

7. Lĩnh vực Kiểm định, kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm - Kiểm định, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm

Bảng 29: Diện tích lĩnh vực kiểm định, kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm - kiểm định, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
29.1	Phòng chuyên gia			Xem mục 2.1 Bảng 2
29.2	Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ			Xem mục 2.11 Bảng 2
29.3	Phòng đào tạo, chỉ đạo tuyến			Xem mục 2.21 Bảng 2
29.4	Phòng giặt, tiệt trùng quần áo	m²/phòng	24	
29.5	Khu vực lưu mẫu	m²/phòng	40	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định diện tích cho phù hợp nhưng không được vượt quá định mức này
29.6	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1
29.7	Kho hóa chất thông thường	m²/phòng	15	
29.8	Kho hóa chất cháy nổ	m²/phòng	15	
29.9	Kiểm định, kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm			
29.9.1	Kiểm nghiệm hóa lý			Căn cứ nhu cầu sử dụng và quy trình kiểm nghiệm để xác định diện tích cho phù hợp nhưng không vượt quá định mức này
	- Khu vực kiểm nghiệm	m²	50	
	- Khu vực chuẩn bị, phụ trợ	m²	50	
29.9.2	Kiểm nghiệm đông dược - dược liệu			
	- Khu vực kiểm nghiệm	m²	50	
	- Khu vực chuẩn bị, phụ trợ	m²	50	
29.9.3	Kiểm nghiệm vi sinh			
	- Khu vực kiểm nghiệm	m²	60	
	- Khu vực chuẩn bị, phụ trợ	m²	20	
29.9.4	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị y tế			
	- Khu vực kiểm định, hiệu chuẩn	m²	40	
	- Khu vực chuẩn bị, phụ trợ	m²	60	
29.10	Kiểm định, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm			Căn cứ nhu cầu sử dụng và quy trình kiểm định, kiểm nghiệm để xác định diện tích cho phù hợp nhưng không được vượt quá định mức này
29.10.1	Khu vực kiểm nghiệm	m²	200	
29.10.2	Khu vực chuẩn bị, phụ trợ	m²	100	

8. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội

Bảng 30: Diện tích cho lĩnh vực bảo trợ xã hội và phòng, chống tệ nạn xã hội

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
30.1	Phòng chuyên gia			Xem mục 2.1 Bảng 2
30.2	Phòng bác sĩ			Xem mục 2.3 Bảng 2
30.3	Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ			Xem mục 2.11 Bảng 2
30.4	Phòng đào tạo			Xem mục 2.21 Bảng 2
30.5	Kho chuyên dụng			Xem mục 1.5 Bảng 1
30.6	Kho bản			Xem mục 1.6 Bảng 1
30.7	Kho sạch			Xem mục 1.7 Bảng 1
30.8	Khu tiếp nhận, đánh giá ban đầu	m ² /người	9	
30.9	Khu vực nuôi dưỡng, chăm sóc thường xuyên	m ² /giường	9	
30.10	Khu vực điều trị, phục hồi chức năng	m ² /khu vực	60	Căn cứ năng lực chuyên môn, nhu cầu thực tế để xác định diện tích cho phù hợp nhưng không được vượt quá định mức này
30.11	Phòng ăn	m ² /chỗ	1,2	
30.12	Khu bếp	m ² /khu bếp	200	Căn cứ số lượng đối tượng cần phục vụ để xác định diện tích cho phù hợp nhưng không được vượt quá định mức này
30.13	Phòng tang lễ, thắp hương	m ² /nhà tang lễ	600	Căn cứ nhu cầu sử dụng để xác định diện tích cho phù hợp nhưng không được vượt quá định mức này

9. Lĩnh vực Dân số

Bảng 31: Diện tích cho lĩnh vực dân số

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
31.1	Trung tâm sàng lọc, chẩn đoán trước sinh (các đơn vị sàng lọc sơ sinh; thính học; siêu âm tiền sản; xét nghiệm; các phòng chức năng khác)			
31.1.1	Phòng sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh			Xem mục 4.7 Bảng 4
31.1.2	Phòng đo thính học	m ² /phòng	15	
31.1.3	Phòng siêu âm			Xem mục 15.3 Bảng 15
31.1.4	Khu vực xét nghiệm			Căn cứ năng lực chuyên môn và nhu cầu thực tế để quyết định quy mô, diện tích theo Bảng 16
31.1.5	Khu vực trả kết quả			Xem mục 1.1 Bảng 1
31.1.6	Phòng tư vấn chung			Xem mục 3.21 Bảng 3
31.1.7	Phòng tư vấn và khám sức khỏe dân số, người cao			Xem mục 3.21 Bảng 3

	<i>tuổi</i>		
31.1.8	Phòng truyền thông, giáo dục, vận động chính sách, pháp luật về dân số, sức khỏe, dinh dưỡng và các vấn đề xã hội khác		Xem mục 2.21 Bảng 2
31.1.9	Kho chuyên dụng		Xem mục 1.5 Bảng 1
31.1.10	Phòng lấy mẫu (sàng lọc trước sinh, sơ sinh)		Xem mục 3.4 Bảng 3
31.1.11	Phòng thực hiện thủ thuật kế hoạch hóa gia đình đơn giản		Xem mục 2.10 Bảng 2
31.1.12	Phòng chăm sóc sức khỏe về thể chất và tinh thần	m ² /phòng	60
31.1.13	Điểm chăm sóc người cao tuổi ban ngày tại cộng đồng	m ² /phòng	60

10. Lĩnh vực Bảo vệ bà mẹ và trẻ em

Bảng 32: Diện tích cho lĩnh vực bảo vệ bà mẹ và trẻ em

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
32.1	Phòng chuyên gia			Xem mục 2.1 Bảng 2
32.2	Phòng bác sĩ			Xem mục 2.3 Bảng 2
32.3	Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ			Xem mục 2.11 Bảng 2
32.4	Phòng khám bệnh			Xem mục 3.8 và 3.9 Bảng 3
32.5	Phòng chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên & thanh niên	m ² /phòng	18	
32.6	Phòng kế hoạch hóa gia đình	m ² /phòng	18	
32.7	Phòng tư vấn sức khỏe sinh sản	m ² /phòng	18	
32.8	Phòng dân số, trẻ em và bảo trợ xã hội (phòng dân số, phòng trẻ em, phòng bảo trợ xã hội)	m ² /phòng	18	
32.9	Phòng trực điện thoại - Tổng đài 111	m ² /người	4	
32.10	Phòng máy chủ - Tổng đài 111	m ² /phòng	12	
32.11	Phòng trị liệu tâm lý trẻ em	m ² /phòng	15	
32.12	Khu hỗ trợ sinh sản			Căn cứ năng lực chuyên môn, nhu cầu của từng đơn vị để xác định quy mô, diện tích theo Bảng 13

11. Hạ tầng phụ trợ

11.1. Xử lý nước thải y tế

+ Xử lý nước thải y tế: Tùy theo dây chuyền công nghệ, công suất, quy mô quy định diện tích khu vực xử lý nước thải y tế cho phù hợp nhưng không quá 100 m²/hệ thống (Ghi chú: Đây là định mức phân diện tích cho nhà đặt hệ thống điều hành xử lý nước thải y tế).

11.2. Xử lý chất thải rắn y tế

+ Xử lý chất thải rắn y tế: Tùy theo dây chuyền công nghệ, công suất, quy mô quy định diện tích khu xử lý chất thải rắn y tế cho phù hợp nhưng không quá 200

m²/khu vực.

11.3. Hệ thống khí y tế

+ Hệ thống khí y tế: Tùy theo dây chuyền công nghệ, công suất, quy mô quy định diện tích khu vực lắp đặt hệ thống khí y tế trung tâm cho phù hợp nhưng không quá 120 m²/hệ thống (*Ghi chú: Đây là định mức phần diện tích xây dựng để chứa các thiết bị của hệ thống khí y tế trung tâm*).

12. Diện tích công trình sự nghiệp cho Trạm y tế cấp xã

12.1. Khám bệnh, chữa bệnh Trạm Y tế cấp xã

12.1.1. Diện tích chuyên dùng khám bệnh, chữa bệnh chung

Bảng 33: Trạm Y tế - Diện tích khám bệnh, chữa bệnh chung

STT	Tên các diện tích	Chú thích
33.1	Bộ phận đón tiếp, trực	Xem mục 1.1 Bảng 1
33.2	Khu vệ sinh nhân viên (nam, nữ riêng biệt)	Xem mục 1.3 Bảng 1
33.3	Phòng thay quần áo (nam, nữ riêng biệt)	Xem mục 1.4 Bảng 1
33.4	Kho chuyên dụng	Xem mục 1.5 Bảng 1
33.5	Kho bản	Xem mục 1.6 Bảng 1
33.6	Kho sạch	Xem mục 1.7 Bảng 1
33.7	Chỗ trực và làm việc của điều dưỡng/hộ sinh/kỹ thuật viên	Xem mục 2.2 Bảng 2
33.8	Phòng bác sĩ	Xem mục 2.3 Bảng 2
33.9	Phòng tạm lưu bệnh nhân	Xem mục 2.7 và 2.8 Bảng 2
33.10	Phòng thủ thuật	Xem mục 2.10 Bảng 2
33.11	Chỗ rửa, hấp, sấy dụng cụ	Xem mục 2.11 Bảng 2
33.12	Phòng cấp cứu	Xem mục 2.12 Bảng 2
33.13	Khu vực để xe lăn, băng ca	Xem mục 2.20 Bảng 2
33.14	Phòng đào tạo, chỉ đạo tuyến	Xem mục 2.21 Bảng 2
33.15	Quầy thuốc	Xem mục 3.3 Bảng 3
33.16	Chỗ lấy mẫu, bệnh phẩm	Xem mục 3.4 Bảng 3
33.17	Chỗ nhận mẫu, bệnh phẩm	Xem mục 3.5 Bảng 3
33.18	Khu vực tiêm	Xem mục 3.7 Bảng 3
33.19	Khám sơ tuyến nghĩa vụ quân sự	Kết hợp với các diện tích khám bệnh, chữa bệnh, được, thiết bị y tế cận lâm sàng
33.20	Phòng tư vấn (sức khỏe, dinh dưỡng, dân số, kế hoạch hóa gia đình, bà mẹ trẻ em ...)	Xem mục 3.21 Bảng 3

12.1.2. Diện tích khám bệnh, chữa bệnh

Bảng 34: Trạm Y tế - Diện tích khám bệnh, chữa bệnh

STT	Tên các diện tích	Chú thích
34.1	Phòng khám nội, khám ngoại	Xem mục 3.8 và 3.9 Bảng 3
34.2	Phòng khám y học cổ truyền	Xem mục 3.12.1 Bảng 3
34.3	Phòng vật lý trị liệu - phục hồi chức năng	Căn cứ năng lực chuyên môn và nhu cầu của từng đơn vị để xác định quy mô, diện tích theo Bảng 10
34.4	Phòng khám sản/ phụ khoa	Xem mục 3.13 Bảng 3
34.5	Phòng khám nhi	Xem mục 3.14 Bảng 3

34.6	Phòng khám răng hàm mặt	Xem mục 3.16.1 Bảng 3
34.7	Phòng khám mắt	Xem mục 3.17.1 Bảng 3
34.8	Phòng khám tai mũi họng	Xem mục 3.18 Bảng 3
34.9	Khu vực đẻ thường	
34.9.1	Phòng vệ sinh trước khi đẻ	Xem mục 4.1.3 Bảng 4
34.9.2	Phòng rửa tay, thay áo	Xem mục 4.1.5 Bảng 4
34.9.3	Phòng đỡ đẻ	Xem mục 4.1.6 Bảng 4
34.9.4	Phòng tắm rửa - trẻ sơ sinh	Xem mục 4.3.1 Bảng 4
34.9.5	Phòng lưu sau đẻ	Xem mục 2.8 Bảng 2
34.10	Phòng thủ thuật kế hoạch hóa gia đình	Xem mục 2.10 Bảng 2

12.2. Được, cận lâm sàng Trạm Y tế cấp xã

12.2.1. Chẩn đoán hình ảnh

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của Trạm Y tế cấp xã, năng lực chuyên môn, nhu cầu của đơn vị, điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về chức năng chẩn đoán hình ảnh của Trạm Y tế và Điểm Y tế. Có thể tham chiếu **Bảng 15** để làm cơ sở xây dựng định mức đối với chức năng chẩn đoán hình ảnh.

12.2.2 Xét nghiệm

Bảng 35: Trạm Y tế - Diện tích xét nghiệm

STT	Tên các diện tích	Chú thích
35.1	Phòng xét nghiệm	Căn cứ năng lực chuyên môn và nhu cầu của từng đơn vị để xác định quy mô, diện tích theo Bảng 16
35.2	Kho chuyên dụng	Xem mục 1.5 Bảng 1

12.2.3 Thăm dò chức năng

Bảng 36: Trạm Y tế - Diện tích thăm dò chức năng

STT	Tên các diện tích	Chú thích
36.1	Phòng thăm dò chức năng	Căn cứ năng lực chuyên môn và nhu cầu của từng đơn vị để xác định quy mô, diện tích theo Bảng 21

12.2.4 Được

Bảng 37: Trạm Y tế - Diện tích được

STT	Tên các diện tích	Chú thích
37.1	Quầy cấp phát	Xem mục 22.10 Bảng 22
37.2	Kho được	Xem mục 22.11 Bảng 22
37.3	Kho chuyên dụng	Xem mục 1.5 Bảng 1

12.3. Dân số, trẻ em, bảo trợ xã hội Trạm Y tế cấp xã

Bảng 38: Trạm Y tế - Diện tích dân số, trẻ em, bảo trợ xã hội

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
38.1	Quản lý dân số	m ² /người	15	
38.2	Công tác bảo trợ xã hội	m ² /người	15	
38.3	Công tác bảo vệ bà mẹ và trẻ em	m ² /người	15	

12.4. Phòng bệnh, an toàn thực phẩm Trạm Y tế cấp xã

Bảng 39: Trạm Y tế - Diện tích phòng bệnh, an toàn thực phẩm

STT	Tên các diện tích	Đơn vị tính	Diện tích	Chú thích
39.1	Khu khám, phát thuốc Methadone			Xem mục 28.15 Bảng 28
39.2	Quản lý chống bệnh truyền nhiễm, không truyền nhiễm, y tế	m ² /người	10	

	trường học			
39.3	Quản lý an toàn thực phẩm	m ² /người	10	
39.4	Lập kế hoạch ứng phó phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai	m ² /người	10	

12.5. Hạ tầng kỹ thuật phụ trợ Trạm Y tế cấp xã

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ của Trạm Y tế cấp xã, quy mô của đơn vị, điều kiện thực tế của địa phương, đơn vị để xây dựng hạng mục cho phù hợp trên cơ sở tham chiếu **Mục 11 Phụ lục này**.

12.6. Diện tích công trình sự nghiệp cho Điểm Y tế

+ Điểm y tế là đơn vị thuộc Trạm Y tế cấp xã, được tổ chức triển khai thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng, nhiệm vụ của Trạm Y tế cấp xã, bảo đảm cung ứng dịch vụ y tế cho người dân.

+ Căn cứ vào cơ cấu tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ của điểm y tế đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Trạm Y tế (đơn vị quản lý điểm y tế) căn cứ vào định mức các bộ phận/khu vực của trạm y tế để xác định diện tích làm việc cho các điểm trạm./.